

Số: 49 /2019/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về việc xét, công nhận sáng kiến trên địa bàn
tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 118/TTr-SKHHCN ngày 26/9/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc xét, công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 11 năm 2019. *VC*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Ban Đảng Tỉnh ủy, các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ (5b);
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, SKHCN. vttkieu (2b). *(86b)*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng



QUY ĐỊNH

Về việc xét, công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 04 /11 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

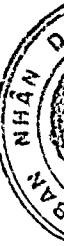
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về đối tượng, điều kiện, thẩm quyền xét công nhận sáng kiến, hồ sơ, thủ tục công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
2. Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. “Sáng kiến” gồm: Giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mang lại lợi ích thiết thực cho cơ quan, đơn vị áp dụng được cơ sở công nhận.
2. “Hoạt động sáng kiến” bao gồm các hoạt động tạo ra, áp dụng sáng kiến, thẩm định và công nhận sáng kiến, thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan đến sáng kiến.
3. “Tác giả sáng kiến” là người trực tiếp tạo ra sáng kiến bằng chính lao động sáng tạo của mình. Đồng tác giả sáng kiến là những tác giả cùng nhau tạo ra sáng kiến.
4. “Chủ đầu tư tạo ra sáng kiến” là cơ quan, tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật dưới hình thức giao việc, thuê việc hoặc các hình thức khác cho tác giả để tạo ra sáng kiến.
5. “Cơ sở” là cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật, có thể nhân danh chính mình tham gia quan hệ pháp luật dân sự một cách độc lập.
6. “Sáng kiến cấp cơ sở” là sáng kiến đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị và được Thủ trưởng đơn vị quyết định công nhận.



7. “Sáng kiến cấp tỉnh” là sáng kiến đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Quy định này, được áp dụng trong phạm vi toàn tỉnh và được Chủ tịch Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh quyết định công nhận.

Điều 3. Đối tượng được công nhận là sáng kiến

Đối tượng được công nhận là sáng kiến gồm: Giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp); được hiểu như sau:

1. Giải pháp kỹ thuật là cách thức kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định, bao gồm:

a) Sản phẩm thể hiện dưới các dạng: Vật thể; chất; vật liệu sinh học, hoặc giống cây trồng, giống vật nuôi;

b) Quy trình (ví dụ: Quy trình công nghệ; quy trình chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt; quy trình chẩn đoán, chữa bệnh cho người, động vật và thực vật...).

2. Giải pháp quản lý là cách thức tổ chức, điều hành công việc thuộc tất cả các lĩnh vực hoạt động, trong đó có:

a) Phương pháp tổ chức công việc;

b) Phương pháp điều hành, kiểm tra, giám sát công việc.

3. Giải pháp tác nghiệp bao gồm các phương pháp thực hiện các thao tác kỹ thuật, nghiệp vụ trong công việc thuộc tất cả các lĩnh vực hoạt động, trong đó có:

a) Phương pháp thực hiện các thủ tục hành chính;

b) Phương pháp thẩm định, giám định, tư vấn, đánh giá;

c) Phương pháp tuyên truyền, đào tạo, giảng dạy, huấn luyện;

d) Phương pháp huấn luyện động vật.

4. Giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật là phương pháp, cách thức hoặc biện pháp áp dụng một giải pháp kỹ thuật đã biết vào thực tiễn.

Điều 4. Các điều kiện được công nhận sáng kiến

1. Sáng kiến được cơ sở công nhận nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tính mới trong phạm vi cơ sở đó;

b) Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại cơ sở đó và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực;

c) Không thuộc đối tượng bị loại trừ quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các đối tượng sau đây không được công nhận là sáng kiến:

a) Giải pháp mà việc công bố, áp dụng giải pháp trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội;

b) Giải pháp là đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét công nhận sáng kiến.

3. Một giải pháp được coi là có tính mới trong phạm vi một cơ sở nếu tính đến trước ngày nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, hoặc ngày bắt đầu áp dụng thử hoặc áp dụng lần đầu (tính theo ngày nào sớm hơn), trong phạm vi cơ sở đó, giải pháp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Không trùng với nội dung của giải pháp trong đơn đăng ký sáng kiến nộp trước;

b) Chưa bị bộc lộ công khai trong các văn bản, sách báo, tài liệu kỹ thuật đến mức căn cứ vào đó có thể thực hiện ngay được;

c) Không trùng với các giải pháp của người khác đã được áp dụng hoặc áp dụng thử, hoặc đưa vào kế hoạch áp dụng, phổ biến hoặc chuẩn bị các điều kiện để áp dụng, phổ biến;

d) Chưa được quy định thành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm bắt buộc phải thực hiện.

4. Một giải pháp được coi là có khả năng mang lại lợi ích thiết thực nếu việc áp dụng giải pháp đó có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế hoặc lợi ích xã hội.

Chương II

HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN

Điều 5. Thẩm quyền công nhận sáng kiến

1. Thẩm quyền công nhận sáng kiến cấp cơ sở: Theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 7 Điều lệ Sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/03/2012 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 13/2012/NĐ-CP) và Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/03/2012 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN).

2. Thẩm quyền công nhận sáng kiến cấp tỉnh là: Chủ tịch Hội đồng Sáng kiến tỉnh (hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng - Giám đốc sở

Khoa học và Công nghệ công nhận) trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh được thống nhất đánh giá mức độ ảnh hưởng (khả năng áp dụng, hiệu quả) của các sáng kiến đã được cấp Giấy chứng nhận Sáng kiến của cấp cơ sở và xét chọn.

Điều 6. Hội đồng Sáng kiến các cấp

1. Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở:

a) Thủ trưởng các cơ quan, Chủ tịch UBND huyện, thành phố, tổ chức, đơn vị cơ sở quyết định thành lập Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở để xét duyệt, công nhận sáng kiến trong phạm vi cơ quan, đơn vị mình phụ trách;

b) Thường trực Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị hoặc Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định;

c) Thành phần, số lượng thành viên Hội đồng: Gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng, ủy viên, thư ký, các chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến, đại diện của tổ chức Công đoàn nơi tác giả là công đoàn viên (nếu có) và các thành phần khác do người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến quyết định. Số lượng thành viên Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở tùy theo tình hình thực tế ở đơn vị do Thủ trưởng đơn vị quyết định;

d) Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí phương tiện vật chất - kỹ thuật và người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến chính là tác giả sáng kiến, thì người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến không được là thành viên của Hội đồng sáng kiến.

2. Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh

a) Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

Thành phần, số lượng thành viên Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; 02 Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng gồm Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ; các ủy viên gồm đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành và thư ký hội đồng. Số lượng thành viên Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh từ 15 đến 17 thành viên.

b) Cơ quan Thường trực Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh là Sở Khoa học và Công nghệ. Cơ quan Thường trực Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh có thể mời chuyên gia, nhà khoa học có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về lĩnh vực sáng kiến để tham gia làm đại biểu tư vấn, tham mưu cho Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh mà không có quyền bỏ phiếu chọn.



c) Tổ thư ký giúp việc thường trực cho Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh là công chức, viên chức Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 7. Nhiệm vụ của Hội đồng Sáng kiến và cơ quan thường trực

1. Nhiệm vụ của Hội đồng Sáng kiến

a) Hội đồng Sáng kiến có nhiệm vụ tổ chức đánh giá, xét duyệt một cách khách quan, trung thực các sáng kiến được yêu cầu công nhận, theo các điều kiện quy định và lập báo cáo đánh giá, trong đó phản ánh đầy đủ ý kiến của các thành viên, kết quả biểu quyết của thành viên Hội đồng. Khi cần thiết, Hội đồng Sáng kiến mời cá nhân có đơn đề nghị công nhận sáng kiến đến cuộc họp trình bày làm rõ thêm về sáng kiến của mình;

b) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về giữ bí mật, công bố thông tin có liên quan đến sáng kiến là đối tượng được xét duyệt, công nhận.

2. Nhiệm vụ của cơ quan thường trực

a) Hướng dẫn làm đơn yêu cầu công nhận sáng kiến trên cơ sở đề nghị của tác giả;

b) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, vào sổ đăng ký và cấp Giấy biên nhận cho người nộp đơn;

c) Phân loại sáng kiến yêu cầu công nhận theo lĩnh vực, chuyên ngành;

d) Đề xuất mời các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về lĩnh vực sáng kiến để tham gia làm đại biểu tư vấn, tham mưu xét duyệt sáng kiến và tổ chức thẩm định các sáng kiến đã đăng ký (nếu thấy cần thiết);

đ) Tổ chức xét duyệt và dự kiến điểm chấm các sáng kiến. Trình Hội đồng sáng kiến họp bỏ phiếu và công nhận sáng kiến;

e) Cử người làm thư ký giúp việc cho Hội đồng;

g) Tổng hợp, báo cáo về phiên họp của Hội đồng;

h) Có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ đơn và các tài liệu kèm theo;

i) Riêng đối với Thường trực Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở, có nhiệm vụ hoàn tất hồ sơ của các cá nhân đủ điều kiện đề nghị công nhận sáng kiến cấp tỉnh gửi về Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh để đề nghị đánh giá, xét duyệt và công nhận; giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở báo cáo và cung cấp thông tin liên quan đến các sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật gửi về Sở Khoa học và Công nghệ (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN);

k) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về giữ bí mật, công bố thông tin có liên quan đến sáng kiến là đối tượng được xét duyệt, công nhận;

l) Thông tin, phổ biến về nội dung, lợi ích của thành tích, sáng kiến, giải pháp công tác trên các phương tiện thông tin, cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong đơn vị, trong tỉnh áp dụng để nâng cao hiệu quả công tác;

m) Tra cứu thông tin về tình trạng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trường hợp sáng kiến công nhận cấp tỉnh là giải pháp có khả năng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp) thì ngoài việc đề nghị cấp giấy chứng nhận sáng kiến cho tác giả, thường trực Hội đồng Sáng kiến có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ với tác giả sáng kiến tiến hành các thủ tục cần thiết để xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng sáng kiến

1. Thành viên Hội đồng sáng kiến làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng chế độ bồi dưỡng cho việc nghiên cứu, thẩm định tài liệu, hồ sơ sáng kiến tại cuộc họp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15/01/2019 của Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến.

2. Hội đồng Sáng kiến làm việc theo chế độ tập thể, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, có ý kiến nhận xét, đánh giá vào phiếu nhận xét và độc lập chấm điểm bằng phiếu kín và tuân thủ các nguyên tắc sau:

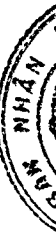
a) Các kỳ họp của Hội đồng Sáng kiến phải có ít nhất 2/3 số thành viên có mặt được xem là họp lệ;

b) Quyết định của Hội đồng được thông qua theo nguyên tắc biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín với ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của các thành viên Hội đồng;

c) Khi cần thiết, Hội đồng Sáng kiến mời cá nhân có đơn đề nghị công nhận sáng kiến đến cuộc họp trình bày làm rõ thêm về sáng kiến của mình;

d) Các thành viên Hội đồng Sáng kiến vì lý do không tham dự cuộc họp thì có trách nhiệm thông báo với Thường trực Hội đồng Sáng kiến và cho ý kiến của mình về các nội dung cuộc họp cùng bảng chấm điểm gửi về Thường trực Hội đồng Sáng kiến trước buổi họp để tổng hợp, chấm điểm;

đ) Tài liệu phục vụ cuộc họp Hội đồng Sáng kiến được gửi đến các thành viên, ít nhất 07 ngày làm việc đối với kỳ họp định kỳ, 2 ngày làm việc đối với kỳ họp bất thường để các thành viên nghiên cứu, thẩm định.



Chương III

THỦ TỤC, TRÌNH TỰ XÉT, CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

Điều 9. Hồ sơ yêu cầu công nhận sáng kiến các cấp

1. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến *(theo mẫu quy định tại Phụ lục I Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN)* 01 bản chính *(bản giấy và file điện tử)*

2. Trường hợp người yêu cầu công nhận sáng kiến cấp tỉnh mà các tác giả sáng kiến đang công tác tại các cơ quan Đảng, nhà nước, các tổ chức cơ sở trên địa bàn tỉnh thì ngoài đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, phải có thêm hồ sơ như:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị đề nghị Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh xét, công nhận cho các cá nhân của đơn vị;

b) Giấy chứng nhận sáng kiến cấp cơ sở của cơ quan, đơn vị đề nghị *(theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN)*;

c) Biên bản kết luận của Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở, có thể hiện số phiếu đồng ý của Hội đồng cấp cơ sở đã chấm cho sáng kiến được đề nghị.

Điều 10. Trình tự tiếp nhận, xem xét đơn và xét công nhận sáng kiến

1. Tiếp nhận, xem xét hồ sơ công nhận sáng kiến:

a) Thường trực Hội đồng Sáng kiến các cấp phân công cán bộ tiếp nhận, vào sổ và cấp Giấy biên nhận cho người yêu cầu công nhận sáng kiến *(theo mẫu quy định tại Phụ lục II Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN)*;

b) Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ của Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không phù hợp theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho tác giả sáng kiến biết, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 01 tháng để tác giả sửa chữa, bổ sung gửi lại; hoặc nêu rõ lý do nếu từ chối chấp nhận đơn.

2. Trình tự xét, công nhận sáng kiến:

Tổ thư ký hoặc thư ký Hội đồng sáng kiến tổng hợp, phân loại, rà soát, thẩm định Hồ sơ công nhận sáng kiến, xây dựng kế hoạch, đề xuất với Chủ tịch Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở, mời các thành viên Hội đồng và tổ chức cuộc họp.

3. Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, xét duyệt sáng kiến.

a) Sáng kiến phải đạt điểm trung bình cộng từ 06 điểm trở lên theo thang điểm chấm sáng kiến tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Căn cứ biên bản họp xét duyệt, Thường trực Hội đồng sáng kiến đề nghị cấp giấy chứng nhận cho tác giả hoặc đồng tác giả sáng kiến, chủ đầu tư tạo ra sáng kiến (*nếu tác giả sáng kiến không đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến*), đạt điểm quy định. Trường hợp không đạt, phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, đơn vị có đơn yêu cầu công nhận sáng kiến biết.

Điều 11. Công nhận sáng kiến

1. Công nhận sáng kiến cấp cơ sở:

a) Căn cứ kết quả xét công nhận sáng kiến, Thường trực Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở hoàn tất thủ tục trình Thủ trưởng đơn vị quyết định công nhận.

b) Sáng kiến cấp cơ sở được công nhận hàng năm là một trong những tiêu chuẩn để xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

2. Công nhận sáng kiến cấp tỉnh:

Việc xét công nhận sáng kiến được thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quy định này và thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Căn cứ kết quả xét công nhận sáng kiến của Hội đồng, Thường trực Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh hoàn tất thủ tục trình Chủ tịch Hội đồng Sáng kiến tỉnh, hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng - Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định công nhận và cấp giấy chứng nhận sáng kiến;

b) Từ chối công nhận sáng kiến trong trường hợp đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quy định này;

c) Sáng kiến cấp tỉnh được công nhận hàng năm là cơ sở xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh hàng năm và đề nghị chiến sĩ thi đua toàn quốc”.

3. Mẫu giấy chứng nhận để công nhận sáng kiến cấp cơ sở, cấp tỉnh thực hiện theo mẫu quy định (*theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN*).

Điều 12. Hủy bỏ việc công nhận sáng kiến

Chủ tịch Hội đồng Sáng kiến tỉnh; UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng cấp cơ sở (người ký công nhận sáng kiến) có quyền quyết định hủy bỏ việc công nhận sáng kiến và thông báo cho tác giả, cơ quan, đơn vị chủ đầu tư tạo ra sáng kiến, khi phát hiện một trong các trường hợp sau:

1. Người nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến không phải là tác giả sáng kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Quy định này.

2. Đối tượng được công nhận là sáng kiến không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quy định này.

3. Sáng kiến đó xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người khác.

Điều 13. Lưu trữ hồ sơ công nhận sáng kiến

Cơ quan, bộ phận Thường trực của Hội đồng Sáng kiến các cấp có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ và kết quả công nhận sáng kiến ở cấp mình theo quy định về công tác lưu trữ. Đồng thời lập sổ theo dõi kết quả công nhận sáng kiến để phục vụ công tác tra cứu và xác định tính mới cho những sáng kiến đề nghị sau đó. Sổ theo dõi gồm các nội dung sau: Tên sáng kiến, tác giả sáng kiến, lĩnh vực áp dụng của sáng kiến, số/ký hiệu Quyết định công nhận sáng kiến hoặc Giấy chứng nhận.

Điều 14. Các biện pháp hỗ trợ hoạt động sáng kiến

1. Căn cứ hiệu quả và khả năng áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, người có sáng kiến và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến sáng kiến để tuyên truyền và nhân rộng.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm phổ biến sáng kiến thuộc lĩnh vực và địa bàn do mình quản lý bằng các biện pháp sau:

a) Khuyến khích các cơ sở có sáng kiến được công nhận, tác giả sáng kiến tự đầu tư kinh phí tạo ra sáng kiến phổ biến, chuyển giao sáng kiến cho các cơ sở khác trên địa bàn;

b) Hỗ trợ việc triển khai áp dụng sáng kiến lần đầu, thỏa thuận và phối hợp với chủ đầu tư tạo ra sáng kiến để công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi đối với những sáng kiến có khả năng áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích cho xã hội;

c) Công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi các sáng kiến trong lĩnh vực quản lý hành chính, sự nghiệp của Nhà nước và các sáng kiến tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật.

Chương IV

KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Kinh phí cho hoạt động sáng kiến

1. Kinh phí cho hoạt động sáng kiến và các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

2. Kinh phí đảm bảo cho hoạt động sáng kiến và hoạt động của Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh được đảm bảo từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ của tỉnh. Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm lập dự toán kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh trong dự toán của ngành.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng Sáng kiến cấp cơ sở được đảm bảo từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách.

4. Mức chi bồi dưỡng cho Hội đồng Sáng kiến cấp tỉnh, cấp cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện Quy định này.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn công tác quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng



Phụ lục

BIỂU CHẤM SÁNG KIẾN

(Kèm theo Quyết định số 19 /2019/QĐ-UBND ngày 04 / 11 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tiêu chuẩn	Điểm
1	Hình thức (điểm tối đa 1 điểm)	
a)	Cấu trúc đầy đủ các phần theo quy định	0,5
b)	Trình bày rõ ràng, khoa học	0,5
2	Tính khoa học và thực tiễn (điểm tối đa 1 điểm)	
a)	Đảm bảo tính logic của vấn đề trình bày	0,5
b)	Các giải pháp sáng kiến đưa ra phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ, giải quyết tốt vấn đề đặt ra	0,5
3	Sáng kiến có yếu tố mới và sáng tạo (điểm tối đa 3 điểm) <i>(chỉ chọn 01 (một) trong 04 (bốn) nội dung bên dưới và cho điểm tương ứng)</i>	
a)	Hoàn toàn mới, được áp dụng đầu tiên	3
b)	Có cải tiến so với giải pháp trước đây với mức độ khá	2
c)	Có cải tiến so với giải pháp trước đây với mức độ trung bình	1,5
d)	Có cải tiến so với giải pháp trước đây với mức độ ít hơn trung bình	1
4	Sáng kiến có khả năng áp dụng (điểm tối đa 3 điểm) <i>(chỉ chọn 01 (một) trong 03 (ba) nội dung bên dưới và cho điểm tương ứng)</i>	
a)	Có khả năng áp dụng trong toàn tỉnh trở lên	3
b)	Có khả năng áp dụng và hiệu quả tại đơn vị cơ sở và có thể nhân ra ở một số đơn vị sở, ban ngành trong tỉnh có cùng điều kiện	2
c)	Ở mức độ làm cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo	1
5	Sáng kiến áp dụng có hiệu quả (điểm tối đa 2 điểm) <i>(chỉ chọn 01 (một) trong 03 (ba) nội dung bên dưới và cho điểm tương ứng)</i>	
a)	Áp dụng đem lại hiệu quả cao	2
b)	Áp dụng đem lại hiệu quả khá	1,5
c)	Áp dụng đem lại hiệu quả trung bình	1
	Tổng cộng (điểm cộng tối đa: 10 điểm)	